



「상법」

(제88조-제140조)

- 국 가 · 지 역: 베트남
- 법 률 번 호: 제36/2005/QH11호
- 제 정 일: 2005년 6월 14일

원문	번역문
<p>CHƯƠNG IV XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI</p> <p>MỤC 1 KHUYẾN MẠI</p> <p>Điều 88. Khuyến mại</p> <p>1. Khuyến mại là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân nhằm xúc tiến việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ bằng cách dành cho khách hàng những lợi ích nhất định.</p> <p>2. Thương nhân thực hiện khuyến mại là thương nhân thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Thương nhân trực tiếp khuyến mại hàng hóa, dịch vụ mà mình kinh doanh;</p> <p>b) Thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện</p>	<p>제4장 상업촉진</p> <p>제1절 관촉</p> <p>제88조 관촉</p> <p>1. "관촉"이란 상인이 고객에게 특정한 혜택을 부여함으로써 상품매매, 서비스 제공을 추진하기 위하여 수행하는 상업촉진 활동을 말한다.</p> <p>2. "관촉을 수행하는 상인"은 다음의 경우 중 하나에 해당하는 상인을 말한다.</p> <p>a) 자신이 경영하는 상품·서비스 관촉을 직접 수행하는 상인</p> <p>b) 다른 상인과의 합의에 따라 그 상인에게 상품·서비스 관촉</p>

<p>khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác theo thỏa thuận với thương nhân đó.</p>	<p>을 대행하는 판촉서비스 사업자</p>
<p>Điều 89. Kinh doanh dịch vụ khuyến mại</p> <p>Kinh doanh dịch vụ khuyến mại là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác trên cơ sở hợp đồng.</p>	<p>제89조 판촉 서비스 경영</p> <p>"판촉 서비스 경영"이란 한 상인이 계약을 바탕으로 다른 상인의 상품·서비스 판촉을 위하여 수행하는 상업 활동을 말한다.</p>
<p>Điều 90. Hợp đồng dịch vụ khuyến mại</p> <p>Hợp đồng dịch vụ khuyến mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.</p>	<p>제90조 판촉 서비스 계약</p> <p>판촉 서비스 계약은 서면 또는 이에 상응하는 법적 효력을 가진 그 밖의 형식으로 작성되어야 한다.</p>
<p>Điều 91. Quyền khuyến mại của thương nhân</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có quyền tự tổ chức khuyến mại hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện việc khuyến mại cho mình. 2. Văn phòng đại diện của thương nhân không được khuyến mại hoặc thuê thương nhân khác 	<p>제91조 상인의 판촉 권리</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 베트남 상인, 베트남 상인 지점, 재베트남 외국상인 지점은 판촉을 자체 수행하거나 자신을 위하여 판촉을 대행하는 판촉서비스 사업자에게 위탁할 권리를 가진다. 2. 상인 대표사무소는 판촉을 수행하거나 자신이 대리하는 상인을 위하여 다른 상인에게 베트남

thực hiện khuyến mại tại Việt Nam cho thương nhân mà mình đại diện.

에서 판촉 업무를 위탁하여서는 아니 된다.

Điều 92. Các hình thức khuyến mại

1. Đưa hàng hoá mẫu, cung ứng dịch vụ mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền.
2. Tặng hàng hoá cho khách hàng, cung ứng dịch vụ không thu tiền.
3. Bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá bán hàng, giá cung ứng dịch vụ trước đó, được áp dụng trong thời gian khuyến mại đã đăng ký hoặc thông báo. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc diện Nhà nước quản lý giá thì việc khuyến mại theo hình thức này được thực hiện theo quy định của Chính phủ.
4. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ để khách hàng được hưởng một hay một số lợi ích nhất định.
5. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố.
6. Bán hàng, cung ứng dịch vụ

제92조 판촉 형식

1. 고객이 돈을 지불할 필요없이 견본품, 샘플 서비스를 체험할 수 있도록 제공한다.
2. 고객에게 돈을 받지 않고 상품을 증정하고 서비스를 제공한다.
3. 기존 상품 판매가, 서비스 제공가보다 낮은 가격으로 상품을 판매하고 서비스를 제공하며, 이는 미리 등록하거나 공지한 판촉 기간 동안 적용한다. 국가에 의한 가격 관리 대상인 상품·서비스의 경우, 이 형식에 따른 판촉은 정부가 정하는 바에 의한다.
4. 고객이 하나 이상의 특정 혜택을 누릴 수 있도록 상품권, 서비스 이용권을 동봉하여 상품을 판매하고 서비스를 제공한다.
5. 공지한 참여방법과 경품에 따라 당첨자를 선정하기 위하여 고객에게 응모권을 첨부하여 상품을 판매하고 서비스를 제공한다.
6. 상품을 판매하고 서비스를 제

kèm theo việc tham dự các chương trình mang tính may rủi mà việc tham gia chương trình gắn liền với việc mua hàng hóa, dịch vụ và việc trúng thưởng dựa trên sự may mắn của người tham gia theo thể lệ và giải thưởng đã công bố.

7. Tổ chức chương trình khách hàng thường xuyên, theo đó việc tặng thưởng cho khách hàng căn cứ trên số lượng hoặc trị giá mua hàng hóa, dịch vụ mà khách hàng thực hiện được thể hiện dưới hình thức thẻ khách hàng, phiếu ghi nhận sự mua hàng hoá, dịch vụ hoặc các hình thức khác.

8. Tổ chức cho khách hàng tham gia các chương trình văn hóa, nghệ thuật, giải trí và các sự kiện khác vì mục đích khuyến mại.

9. Các hình thức khuyến mại khác nếu được cơ quan quản lý nhà nước về thương mại chấp thuận.

Điều 93. Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại

1. Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại là hàng hóa, dịch vụ được thương nhân sử dụng các hình thức khuyến mại để xúc

công함으로써 추첨에 따른 이벤트 참여권을 제공하며, 이 이벤트 참여권은 상품·서비스 구매를 통하여 이루어지고 당첨 여부는 공정한 참여방법과 경품을 기준으로 참여자의 운에 따른다.

7. 고객을 위한 행사를 상시로 개최하며, 고객이 상품·서비스를 구매 시 수집되는 회원카드, 상품·서비스 구매이력 또는 그 밖의 형식으로 표시된 수량 또는 금액에 근거하여 고객에게 사은품을 증정한다.

8. 판촉을 목적으로 고객을 위하여 문화, 예술, 오락 프로그램 및 그 밖의 행사에 참여하도록 개최한다.

9. 상업에 관한 국가관리기관으로부터 승인을 받은 그 밖의 판촉 형식을 포함한다.

제93조 판촉 대상인 상품·서비스

1. "판촉 대상인 상품·서비스"란 상인에 의하여 각 판촉 형식을 통하여 해당 상품·서비스 판매 및 제공 추진을 위하여 사용되는

<p>tiến việc bán, cung ứng hàng hóa, dịch vụ đó.</p> <p>2. Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại phải là hàng hóa, dịch vụ được kinh doanh hợp pháp.</p> <p>Điều 94. Hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá khuyến mại</p> <p>1. Hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hoá, dịch vụ được thương nhân dùng để tặng, thưởng, cung ứng không thu tiền cho khách hàng.</p> <p>2. Hàng hoá, dịch vụ được thương nhân dùng để khuyến mại có thể là hàng hoá, dịch vụ mà thương nhân đó đang kinh doanh hoặc hàng hoá, dịch vụ khác.</p> <p>3. Hàng hóa, dịch vụ được dùng để khuyến mại phải là hàng hóa, dịch vụ được kinh doanh hợp pháp.</p> <p>4. Chính phủ quy định cụ thể hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại mà thương nhân được thực hiện trong hoạt động khuyến mại.</p>	<p>상품·서비스를 말한다.</p> <p>2. 판촉 대상인 상품·서비스는 합법적으로 경영되는 상품·서비스여야 한다.</p> <p>제94조 판촉에 사용되는 상품·서비스, 판촉 할인율</p> <p>1. "판촉에 사용되는 상품·서비스"란 상인에 의하여 고객에게 무료로 증정·수여·제공되는 상품·서비스를 말한다.</p> <p>2. 상인에 의하여 판촉에 사용되는 상품·서비스는 해당 상인이 경영하고 있는 상품·서비스 또는 그 밖의 상품·서비스일 수도 있다.</p> <p>3. 판촉에 사용되는 상품·서비스는 합법적으로 경영되는 상품·서비스여야 한다.</p> <p>4. 정부는 상인이 수행하는 판촉 활동에 한하여 판촉에 사용되는 상품·서비스 가치의 최댓한도, 판촉 대상인 상품·서비스의 최댓할인율에 대하여 상세히 규정한다.</p>
---	--

Điều 95. Quyền của thương nhân thực hiện khuyến mại

1. Lựa chọn hình thức, thời gian, địa điểm khuyến mại, hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại.
2. Quy định các lợi ích cụ thể mà khách hàng được hưởng phù hợp với khoản 4 Điều 94 của Luật này.
3. Thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện việc khuyến mại cho mình.
4. Tổ chức thực hiện các hình thức khuyến mại quy định tại Điều 92 của Luật này.

Điều 96. Nghĩa vụ của thương nhân thực hiện khuyến mại

1. Thực hiện đầy đủ các trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật để thực hiện các hình thức khuyến mại.
2. Thông báo công khai các nội dung thông tin về hoạt động khuyến mại cho khách hàng theo quy định tại Điều 97 của Luật này.
3. Thực hiện đúng chương trình khuyến mại đã thông báo và các cam kết với khách hàng.
4. Đối với một số hình thức khuyến mại quy định tại khoản 6

제95조 판촉을 수행하는 상인의 권리

1. 판촉의 형식, 기간, 장소, 판촉에 사용되는 상품·서비스를 선정한다.
2. 이 법 제94조제4항에 부합하도록 고객이 부여받는 구체적인 혜택을 규정한다.
3. 자신을 위하여 판촉을 대행하는 판촉서비스 사업자에게 위탁한다.
4. 이 법 제92조에 규정된 바에 따른 판촉 형식으로 수행한다.

제96조 판촉을 수행하는 상인의 의무

1. 판촉 형식을 수행하기 위하여 법률 규정에 따른 절차·순서를 충실히 이행한다.
2. 이 법 제97조에 규정된 바에 따라 고객에게 판촉 활동에 대한 내용을 공개로 공지한다.
3. 공지한 판촉행사 및 고객과의 약속에 맞게 진행한다.
4. 이 법 제92조제6항에 규정된 일부 판촉 형식의 경우, 당첨자

Điều 92 của Luật này, thương nhân phải trích 50% giá trị giải thưởng đã công bố vào ngân sách nhà nước trong trường hợp không có người trúng thưởng.

Bộ trưởng Bộ Thương mại quy định các hình thức khuyến mại cụ thể thuộc các chương trình mang tính may rủi phải thực hiện quy định này.

5. Tuân thủ các thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ khuyến mại nếu thương nhân thực hiện khuyến mại là thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại.

Điều 97. Thông tin phải thông báo công khai

1. Đối với tất cả hình thức khuyến mại quy định tại Điều 92 của Luật này, thương nhân thực hiện khuyến mại phải thông báo công khai các thông tin sau đây:

- a) Tên của hoạt động khuyến mại;
- b) Giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ khuyến mại và các chi phí có liên quan để giao hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại cho khách hàng;
- c) Tên, địa chỉ, số điện thoại của thương nhân thực hiện khuyến mại;

가 없을 시 상인이 공지한 경품의 50%를 국가예산에 납부하여야 한다.

무역부 장관은 이 규정을 적용하여야 하는 추첨에 따른 이벤트의 구체적인 관측 형식을 규정한다.

5. 관측을 수행하는 상인은 관측 서비스 사업자인 경우, 관측 서비스 계약의 합의사항을 준수하여야 한다.

제97조 공개로 공지해야 하는 정보

1. 이 법 제92조에 규정된 모든 관측 형식의 경우, 관측을 수행하는 상인이 다음의 정보를 공개로 공지하여야 한다.

- a) 관측 활동의 명칭
- b) 관측 대상인 상품 판매가, 서비스 제공가 및 고객에게 관측 대상인 상품·서비스 인도에 관한 비용
- c) 관측을 수행하는 상인의 이름, 주소, 전화번호

<p>d) Thời gian khuyến mại, ngày bắt đầu, ngày kết thúc và địa bàn hoạt động khuyến mại;</p> <p>đ) Trường hợp lợi ích của việc tham gia khuyến mại gắn với các điều kiện cụ thể thì trong thông báo phải nêu rõ hoạt động khuyến mại đó có kèm theo điều kiện và nội dung cụ thể của các điều kiện.</p> <p>2. Ngoài các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, thương nhân còn phải thông báo công khai các thông tin liên quan đến hoạt động khuyến mại sau đây:</p> <p>a) Giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ được tặng cho khách hàng đối với hình thức khuyến mại quy định tại khoản 2 Điều 92 của Luật này;</p> <p>b) Trị giá tuyệt đối hoặc phần trăm thấp hơn giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ bình thường trước thời gian khuyến mại đối với hình thức khuyến mại quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật này;</p> <p>c) Giá trị bằng tiền hoặc lợi ích cụ thể mà khách hàng được hưởng từ phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ; địa điểm bán hàng, cung ứng dịch vụ và các loại hàng hóa, dịch</p>	<p>d) 판촉기간, 시작일, 종료일 및 판촉활동 장소</p> <p>đ) 구체적인 조건 하에 판촉에 참여함으로써 얻은 혜택의 경우, 공지 시 해당 판촉 행사에 구체적인 조건 및 내용이 포함됨을 명확히 게시하여야 한다.</p> <p>2. 이 조 제2항에 규정된 정보를 제외하고, 상인은 다음의 판촉활동에 관한 정보도 공개로 공시하여야 한다.</p> <p>a) 이 법 제92조제2항에 규정된 판촉 형식의 경우, 고객에게 증명되는 상품 판매가, 서비스 제공가</p> <p>b) 이 법 제92조제3항에 규정된 판촉 형식의 경우, 판촉기간 전의 상품 기준 판매가, 서비스 제공가보다 낮은 절댓값 또는 백분율</p> <p>c) 이 법 제92조제4항에 규정된 판촉 형식의 경우, 고객이 상품권, 서비스 이용권으로부터 누리는 금전적 가치 또는 구체적인 혜택, 고객이 상품권, 서비스 이용권으로 받을 수 있는</p>
---	---

<p>vụ mà khách hàng có thể nhận được từ phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ đối với hình thức khuyến mại quy định tại khoản 4 Điều 92 của Luật này;</p> <p>d) Loại giải thưởng và giá trị của từng loại giải thưởng; thể lệ tham gia các chương trình khuyến mại, cách thức lựa chọn người trúng thưởng đối với các hình thức khuyến mại quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 92 của Luật này;</p> <p>đ) Các chi phí mà khách hàng phải tự chịu đối với các hình thức khuyến mại quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 92 của Luật này.</p>	<p>각종의 상품·서비스 및 상품 판매 장소, 서비스 제공 장소</p> <p>d) 이 법 제92조 제5항 및 제6항에 규정된 판촉 형식의 경우, 경품의 종류 및 각 경품의 가치, 판촉 행사 참여방법, 당첨자 선정방법</p> <p>đ) 이 법 제92조 제7항과 제8항에 규정된 판촉 형식의 경우, 고객이 부담하여야 하는 비용</p>
<p>Điều 98. Cách thức thông báo</p> <p>1. Việc thông báo khuyến mại hàng hoá theo quy định tại Điều 97 của Luật này được thực hiện bằng một trong các cách thức sau đây:</p> <p>a) Tại địa điểm bán hàng hóa và nơi để hàng hoá bày bán;</p> <p>b) Trên hàng hoá hoặc bao bì hàng hóa;</p> <p>c) Dưới bất kỳ cách thức nào khác nhưng phải được đính kèm với hàng hóa khi hàng hóa được bán.</p>	<p>제98조 공지 방식</p> <p>1. 이 법 제97조에 규정된 바에 따라 상품 판촉 공지는 다음 중 하나에 해당하는 방식으로 진행된다.</p> <p>a) 상품 판매 장소 및 판매할 상품 보관 장소에서 공지한다.</p> <p>b) 상품 또는 포장지에 공지한다.</p> <p>c) 어떠한 방식이든 하되, 상품 판매 시 해당 상품에 동봉되어야 한다.</p>

2. Việc thông báo khuyến mại dịch vụ theo quy định tại Điều 97 của Luật này phải được thực hiện dưới một trong các cách thức sau đây:

- a) Tại địa điểm cung ứng dịch vụ;
- b) Cách thức khác nhưng phải được cung cấp kèm với dịch vụ khi dịch vụ đó được cung ứng.

Điều 99. Bảo đảm bí mật thông tin về chương trình, nội dung khuyến mại

Trường hợp chương trình khuyến mại phải được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì cơ quan đó phải giữ bí mật chương trình, nội dung khuyến mại do thương nhân cung cấp cho đến khi chương trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 100. Các hành vi bị cấm trong hoạt động khuyến mại

- 1. Khuyến mại cho hàng hoá, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hoá chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng.
- 2. Sử dụng hàng hóa, dịch vụ

2. 이 법 제97조에 규정된 바에 따른 서비스 판촉 공지는 다음 중 하나에 해당하는 방식으로 진행되어야 한다.

- a) 서비스 제공 장소에서 한다.
- b) 그 밖의 방식으로 하되, 서비스 제공 시 해당 서비스와 같이 제공되어야 한다.

제99조 판촉 행사, 내용에 대한 비밀 보장

주무 관청으로부터 승인을 받아야 하는 대상인 판촉 행사의 경우, 해당 기관은 주무 관청으로부터 승인을 받을 때까지 상인에 의하여 접수된 판촉 행사, 내용에 대한 비밀을 유지하여야 한다.

제100조 판촉 활동 시 금지행위

- 1. 판매금지 상품·서비스, 판매제한 상품·서비스, 유통허가를 받기 전의 상품, 제공허가를 받기 전의 서비스를 위한 판촉
- 2. 판매금지 상품·서비스, 판매제한

<p>dùng để khuyến mại là hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng.</p> <p>3. Khuyến mại hoặc sử dụng rượu, bia để khuyến mại cho người dưới 18 tuổi.</p> <p>4. Khuyến mại hoặc sử dụng thuốc lá, rượu có độ cồn từ 30 độ trở lên để khuyến mại dưới mọi hình thức.</p> <p>5. Khuyến mại thiếu trung thực hoặc gây hiểu lầm về hàng hoá, dịch vụ để lừa dối khách hàng.</p> <p>6. Khuyến mại để tiêu thụ hàng hoá kém chất lượng, làm phương hại đến môi trường, sức khoẻ con người và lợi ích công cộng khác.</p> <p>7. Khuyến mại tại trường học, bệnh viện, trụ sở của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị · xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân.</p> <p>8. Hứa tặng, thưởng nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng.</p> <p>9. Khuyến mại nhằm cạnh tranh không lành mạnh.</p> <p>10. Thực hiện khuyến mại mà giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng để</p>	<p>hàng sản phẩm·서비스, 유통허가를 받기 전의 상품, 제공허가를 받기 전의 서비스의 사용</p> <p>3. 18세 미만인 자에게 맥주·주류의 판촉 또는 판촉을 위한 사용</p> <p>4. 모든 형식의 담배, 30도 이상 주류의 판촉 또는 판촉을 위한 사용</p> <p>5. 고객을 속이기 위하여 허위 판촉 또는 상품·서비스에 대한 오해 유발</p> <p>6. 품질이 낮고 환경, 사람 건강, 그 밖의 공익에 악영향을 끼치는 상품을 소비하기 위한 판촉</p> <p>7. 학교, 병원, 국가기관 본부, 정치단체, 사회정치단체, 인민무장단위에서 판촉</p> <p>8. 증정하고 수여하기로 약속하였으나 미이행 또는 다르게 이행</p> <p>9. 불공정한 경쟁을 목적으로 판촉</p> <p>10. 판촉에 사용되는 상품·서비스 가치가 이 법 제94조제4항에</p>
--	---

khuyến mại vượt quá hạn mức tối đa hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại quá mức tối đa theo quy định tại khoản 4 Điều 94 của Luật này.

Điều 101. Đăng ký hoạt động khuyến mại, thông báo kết quả khuyến mại với cơ quan quản lý nhà nước về thương mại

1. Trước khi thực hiện hoạt động khuyến mại, thương nhân phải đăng ký và sau khi kết thúc hoạt động khuyến mại, thương nhân phải thông báo kết quả với cơ quan quản lý nhà nước về thương mại.
2. Chính phủ quy định cụ thể việc đăng ký hoạt động khuyến mại và thông báo kết quả hoạt động khuyến mại của các thương nhân với cơ quan quản lý nhà nước về thương mại.

MỤC 2 QUẢNG CÁO THƯƠNG MẠI

Điều 102. Quảng cáo thương mại

Quảng cáo thương mại là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân để giới thiệu với khách hàng về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình.

서 정하는 최대한도를 초과한 판촉 또는 판촉 대상인 상품·서비스가 이 법 제94조제4항에서 정하는 최대치를 초과한 할인

제101조 상업에 관한 국가관리기관에 판촉활동 등록, 판촉결과 통보

1. 판촉활동을 수행하기 전 상인은 상업에 관한 국가관리기관에 등록하여야 하며, 판촉활동 종료시 결과를 통보하여야 한다.
2. 정부는 상업에 관한 국가관리기관에 상인의 판촉활동 등록 및 결과 통보에 대하여 상세히 규정한다.

제2절 상업광고

제102조 상업광고

"상업광고"란 상인이 고객에게 자신의 상품·서비스 경영 활동을 홍보하기 위하여 수행하는 상업 촉진 활동을 말한다.

Điều 103. Quyền quảng cáo thương mại

1. Thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài được phép hoạt động thương mại tại Việt Nam có quyền quảng cáo về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thực hiện việc quảng cáo thương mại cho mình.
2. Văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp thực hiện hoạt động quảng cáo thương mại. Trong trường hợp được thương nhân ủy quyền, Văn phòng đại diện có quyền ký hợp đồng với thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại để thực hiện quảng cáo cho thương nhân mà mình đại diện.
3. Thương nhân nước ngoài muốn quảng cáo thương mại về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình tại Việt Nam phải thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại Việt Nam thực hiện.

제103조 상업광고를 수행하는 권리

1. 베트남 상인, 베트남 상인 지점, 베트남에서 상업 활동을 허용받은 외국상인 지점은 자신의 상품·서비스 경영 활동을 광고하거나 자신을 위하여 상업광고를 대행하는 광고서비스 사업자에게 위탁할 권리를 가진다.
2. 상인 대표사무소는 상업광고 활동을 직접 수행하여서는 아니 된다. 상인으로부터 위임을 부여받은 경우, 대표사무소는 자신이 대리하는 상인에게 광고를 수행하기 위하여 상업광고서비스 사업자와 계약을 체결할 권리를 가진다.
2. 외국상인은 베트남에서 자신의 상품·서비스 경영 활동에 대한 상업광고를 진행하기를 원하는 경우, 베트남 상업광고서비스 사업자에게 수행하도록 위탁하여야 한다.

Điều 104. Kinh doanh dịch vụ

제104조 상업광고 서비스 경영

quảng cáo thương mại

Kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại là hoạt động thương mại của thương nhân để thực hiện việc quảng cáo thương mại cho thương nhân khác.

Điều 105. Sản phẩm quảng cáo thương mại

Sản phẩm quảng cáo thương mại gồm những thông tin bằng hình ảnh, hành động, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng chứa đựng nội dung quảng cáo thương mại.

Điều 106. Phương tiện quảng cáo thương mại

1. Phương tiện quảng cáo thương mại là công cụ được sử dụng để giới thiệu các sản phẩm quảng cáo thương mại.

2. Phương tiện quảng cáo thương mại bao gồm:

- a) Các phương tiện thông tin đại chúng;
- b) Các phương tiện truyền tin;
- c) Các loại xuất bản phẩm;
- d) Các loại bảng, biển, băng, pa-nô, áp-phích, vật thể cố định, các phương tiện giao thông hoặc các vật thể di động khác;

"상업광고 서비스 경영"이란 상인이 다른 상인에게 상업광고를 대행하기 위하여 수행하는 상업 활동을 말한다.

제105조 상업적 광고물

상업적 광고물은 상업광고 내용을 담는 이미지, 행동, 음성, 소리, 글자, 기호, 색깔, 빛으로 된 정보를 포함한다.

제106조 상업광고 수단

1. "상업광고 수단"이란 상업적 광고물을 홍보하기 위하여 사용되는 도구를 말한다.

2. 상업광고 수단은 다음과 같다.

- a) 대중매체
- b) 미디어
- c) 출판물
- d) 광고판, 간판, 현수막, 포스터, 고정물, 교통수단 또는 그 밖의 이동물

<p>đ) Các phương tiện quảng cáo thương mại khác.</p> <p>Điều 107. Sử dụng phương tiện quảng cáo thương mại</p> <p>1. Việc sử dụng phương tiện quảng cáo thương mại quy định tại Điều 106 của Luật này phải tuân thủ các quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>2. Việc sử dụng phương tiện quảng cáo thương mại phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:</p> <p>a) Tuân thủ các quy định của pháp luật về báo chí, xuất bản, thông tin, chương trình hoạt động văn hoá, thể thao, hội chợ, triển lãm;</p> <p>b) Tuân thủ quy định về địa điểm quảng cáo, không gây ảnh hưởng xấu đến cảnh quan, môi trường, trật tự an toàn giao thông, an toàn xã hội;</p> <p>c) Đúng mức độ, thời lượng, thời điểm quy định đối với từng loại phương tiện thông tin đại chúng.</p>	<p>đ) 그 밖의 상업광고 수단</p> <p>제107조 상업광고 수단 사용</p> <p>1. 이 법 제106조에 규정된 상업광고 수단의 사용은 주무 관청의 규정을 준수하여야 한다.</p> <p>2. 상업광고 수단의 사용은 다음의 요구사항을 보장하여야 한다.</p> <p>a) 언론, 출판, 정보, 문화·체육 활동 프로그램, 박람회·전시회에 관한 법률 규정을 준수한다.</p> <p>b) 광고 장소에 관한 규정을 준수하며 경관, 환경, 교통 안전·질서, 사회 안전에 악영향을 유발하여서는 아니 된다.</p> <p>c) 각 대중매체에 따라 규정된 정도, 분량, 시점에 부합한다.</p>
<p>Điều 108. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm quảng cáo thương mại</p> <p>Thương nhân có quyền đăng ký</p>	<p>제108조 상업적 광고물에 대한 지적재산권 보호</p> <p>상인은 법률 규정에 따라 상업적</p>

bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm quảng cáo thương mại theo quy định của pháp luật.

광고물에 대한 지적재산권을 보호를 위하여 등록할 권리를 가진다.

Điều 109. Các quảng cáo thương mại bị cấm

제109조 금지된 상업광고

1. Quảng cáo làm tiết lộ bí mật nhà nước, phương hại đến độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.
2. Quảng cáo có sử dụng sản phẩm quảng cáo, phương tiện quảng cáo trái với truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam và trái với quy định của pháp luật.
3. Quảng cáo hàng hoá, dịch vụ mà Nhà nước cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh hoặc cấm quảng cáo.
4. Quảng cáo thuốc lá, rượu có độ cồn từ 30 độ trở lên và các sản phẩm, hàng hoá chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng trên thị trường Việt Nam tại thời điểm quảng cáo.
5. Lợi dụng quảng cáo thương mại gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, tổ chức, cá nhân.
6. Quảng cáo bằng việc sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh

1. 국가비밀을 누설하고 국가독립·주권·안보 및 사회안전·질서에 악영향을 끼치는 광고
2. 베트남 역사, 문화, 도덕, 미풍양속의 전통을 위배하는 상품, 수단을 사용하고 법률 규정을 위배하는 광고
3. 국가에 의하여 판매금지, 판매제한 또는 광고금지 대상인 상품, 서비스에 대한 광고
4. 담배, 30도 이상 주류 및 광고 시점에 베트남 시장에서 유통허가를 받기 전의 상품·제품, 제공허가를 받기 전의 서비스에 대한 광고
5. 국가, 단체, 개인의 이익에 피해를 끼치는 상업광고 악용
6. 다른 상인의 같은 종류의 상품·서비스의 생산·경영 활동과의 직접적인 비교를 통한 자신의 상

<p>hàng hoá, dịch vụ của mình với hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ cùng loại của thương nhân khác.</p> <p>7. Quảng cáo sai sự thật về một trong các nội dung số lượng, chất lượng, giá, công dụng, kiểu dáng, xuất xứ hàng hóa, chủng loại, bao bì, phương thức phục vụ, thời hạn bảo hành của hàng hoá, dịch vụ.</p> <p>8. Quảng cáo cho hoạt động kinh doanh của mình bằng cách sử dụng sản phẩm quảng cáo vi phạm quyền sở hữu trí tuệ; sử dụng hình ảnh của tổ chức, cá nhân khác để quảng cáo khi chưa được tổ chức, cá nhân đó đồng ý.</p> <p>9. Quảng cáo nhằm cạnh tranh không lành mạnh theo quy định của pháp luật.</p>	<p>품·서비스 생산·경영 활동에 대한 광고</p> <p>7. 상품·서비스의 수량, 품질, 가격, 성능, 모양, 원산지, 종류, 포장, 제공방식, 보증기간 중 하나에 해당하는 내용에 대한 허위광고</p> <p>8. 지식재산권을 위반하는 광고, 다른 단체·개인의 동의없이 해당 단체·개인의 이미지를 사용하는 자신의 경영 활동을 위한 광고</p> <p>9. 법률 규정에 따른 불공정 경쟁을 목적으로 하는 광고</p>
<p>Điều 110. Hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại</p> <p>Hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.</p> <p>Điều 111. Quyền của bên thuê quảng cáo thương mại</p>	<p>제110조 상업광고 서비스 계약</p> <p>상업광고 서비스 계약은 서면 또는 이에 상응하는 법적 효력을 가진 그 밖의 형식으로 작성되어야 한다.</p> <p>제111조 상업광고 위탁자의 권리</p>

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên thuê quảng cáo thương mại có các quyền sau đây:

1. Lựa chọn người phát hành quảng cáo thương mại, hình thức, nội dung, phương tiện, phạm vi và thời gian quảng cáo thương mại;
2. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại.

Điều 112. Nghĩa vụ của bên thuê quảng cáo thương mại

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên thuê quảng cáo thương mại có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp cho bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại thông tin trung thực, chính xác về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thương mại và chịu trách nhiệm về các thông tin này;
2. Trả thù lao dịch vụ quảng cáo thương mại và các chi phí hợp lý khác.

Điều 113. Quyền của bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại có các

quyền và nghĩa vụ sau đây:
 그 밖의 합의가 있는 경우를 제외하고, 상업광고 위탁자는 다음의 권리를 가진다.

1. 상업광고 발행자, 상업광고의 형식, 내용, 수단, 범위 및 시간을 선정한다.
2. 상업광고 서비스 계약 이행을 확인하고 감찰한다.

제112조 상업광고 위탁자의 의무

그 밖의 합의가 있는 경우를 제외하고, 상업광고 위탁자는 다음의 의무를 진다.

1. 상업광고 서비스 제공자에게 상업 상품·서비스 경영 활동에 대한 정보를 정직하고 정확하게 제공하고 이러한 정보에 대한 책임을 진다.
2. 상업광고 서비스 이행 보수 및 그 밖의 합리적인 비용을 지급한다.

제113조 상업광고 서비스 제공자의 권리

그 밖의 합의가 있는 경우를 제외하고, 상업광고 서비스 제공자는 다음의 권리를 가진다.

quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên thuê quảng cáo thương mại cung cấp thông tin quảng cáo trung thực, chính xác và theo đúng thoả thuận trong hợp đồng;
2. Nhận thù lao dịch vụ quảng cáo thương mại và các chi phí hợp lý khác.

Điều 114. Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện sự lựa chọn của bên thuê quảng cáo về người phát hành quảng cáo thương mại, hình thức, nội dung, phương tiện, phạm vi và thời gian quảng cáo thương mại;
2. Tổ chức quảng cáo trung thực, chính xác về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thương mại theo thông tin mà bên thuê quảng cáo đã cung cấp;
3. Thực hiện các nghĩa vụ khác đã thoả thuận trong hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại.

Điều 115. Người phát hành quảng cáo thương mại

1. 상업광고 위탁자에게 계약에서 합의한 바에 따른 광고 정보를 정직하고 정확하게 제공하도록 요청한다.

2. 상업광고 서비스 이행 보수 및 그 밖의 합리적인 비용을 수령한다.

제114조 상업광고 서비스 제공자의 의무

그 밖의 합의가 있는 경우를 제외하고, 상업광고 서비스 제공자는 다음의 의무를 진다.

1. 상업광고 발행자, 상업광고의 형식, 내용, 수단, 범위 및 시간에 대하여 광고 위탁자의 선정대로 수행한다.

2. 광고 위탁자에 의하여 제공받은 정보에 따라 상업 상품·서비스 경영 활동을 정직하고 정확하게 광고하도록 실행한다.

3. 상업광고 서비스 계약에서 합의한 바에 따른 의무를 이행한다.

제115조 상업광고 발행자

<p>Người phát hành quảng cáo thương mại là người trực tiếp phát hành sản phẩm quảng cáo thương mại.</p>	<p>"상업광고 발행자"란 상업적 광고물을 직접 발행하는 자를 말한다.</p>
<p>Điều 116. Nghĩa vụ của người phát hành quảng cáo thương mại</p> <p>Người phát hành quảng cáo thương mại có các nghĩa vụ sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tuân thủ các quy định về sử dụng phương tiện quảng cáo thương mại quy định tại Điều 107 của Luật này; 2. Thực hiện hợp đồng phát hành quảng cáo đã giao kết với bên thuê phát hành quảng cáo; 3. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật. 	<p>제116조 상업광고 발행자의 의무</p> <p>상업광고 발행자는 다음의 의무를 진다.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 이 법 제107조에 규정된 바에 따라 상업광고 수단의 사용에 관한 사항을 준수한다. 2. 광고 발행 위탁자와 체결한 광고 발행 계약을 이행한다. 3. 법률 규정에 따라 그 밖의 의무를 이행한다.
<p>MỤC 3 TRƯNG BÀY, GIỚI THIỆU HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ</p> <p>Điều 117. Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ</p> <p>Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân dùng hàng hoá, dịch vụ và tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để giới thiệu với khách hàng về hàng hoá, dịch vụ đó.</p>	<p>제3절 상품·서비스 진열, 소개</p> <p>제117조 상품·서비스 진열, 소개</p> <p>"상품·서비스 진열, 소개"란 상인이 상품·서비스 및 상품·서비스 관련 자료를 사용하여 고객에게 해당 상품·서비스를 홍보하기 위하여 수행하는 상업촉진 활동을 말한다.</p>
<p>Điều 118. Quyền trưng bày, giới</p>	<p>제118조 상품·서비스 진열, 소개의</p>

thiệu hàng hoá, dịch vụ

1. Thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có quyền trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ; lựa chọn các hình thức trưng bày, giới thiệu phù hợp; tự mình tổ chức hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ để trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ của mình.
2. Văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ của thương nhân do mình đại diện, trừ việc trưng bày, giới thiệu tại trụ sở của Văn phòng đại diện đó. Trong trường hợp được thương nhân ủy quyền, Văn phòng đại diện có quyền ký hợp đồng với thương nhân kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ để thực hiện trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ cho thương nhân mà mình đại diện.
3. Thương nhân nước ngoài chưa được phép hoạt động thương mại tại Việt nam muốn trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ của mình tại Việt Nam phải thuê

권리

1. 베트남 상인, 베트남 상인 지점, 재베트남 외국상인 지점은 상품·서비스를 진열하고 소개하며, 적절한 진열, 소개의 형식을 선정하며, 자신의 상품·서비스를 진열하고 소개하기 위하여 자체 진행하거나 상품·서비스 진열·소개 서비스 사업자에게 위탁할 권리를 가진다.
2. 대표사무소 사무실에서의 진열 및 소개를 제외하고, 상인 대표사무소는 자신이 대리하는 상인의 상품·서비스를 직접 진열하거나 소개하여서는 아니 된다. 상인으로부터 위임을 받은 경우, 대표사무소는 자신이 대리하는 상인의 상품·서비스를 진열하고 소개하기 위하여 상품·서비스 진열·소개 서비스 사업자와의 계약을 체결할 권리를 가진다.
3. 베트남에서 상업 활동 허가를 아직 받지 못한 외국상인은 베트남에서 자신의 상품·서비스 진열, 소개를 원하는 경우, 베트남 상품·서비스 진열·소개 서비스

<p>thương nhân kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ Việt Nam thực hiện.</p>	<p>사업자에게 수행하도록 위탁하여야 한다.</p>
<p>Điều 119. Kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ</p> <p>Kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân thực hiện cung ứng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ cho thương nhân khác.</p>	<p>제119조 상품·서비스 진열, 소개 서비스 경영</p> <p>"상품·서비스 진열, 소개 서비스 경영"이란 상업 활동으로 한 상인이 다른 상인에게 상품·서비스를 진열하고 소개하는 서비스를 제공하는 것을 말한다.</p>
<p>Điều 120. Các hình thức trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Mở phòng trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ. 2. Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ tại các trung tâm thương mại hoặc trong các hoạt động giải trí, thể thao, văn hoá, nghệ thuật. 3. Tổ chức hội nghị, hội thảo có trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ. 4. Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ trên Internet và các hình thức khác theo quy định của pháp luật. 	<p>제120조 상품·서비스 진열, 소개의 형식</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 상품·서비스의 진열실, 홍보실을 연다. 2. 백화점 또는 오락, 체육, 문화, 예술 활동 시 상품·서비스를 진열하고 소개한다. 3. 상품·서비스 진열, 소개를 위한 세미나, 설명회를 개최한다. 4. 인터넷 및 법률 규정에 따른 그 밖의 형식으로 상품·서비스를 진열하고 소개한다.
<p>Điều 121. Điều kiện đối với hàng</p>	<p>제121조 진열, 소개를 위한 상품·</p>

hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu

1. Hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu phải là những hàng hoá, dịch vụ kinh doanh hợp pháp trên thị trường.
2. Hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu phải tuân thủ các quy định của pháp luật về chất lượng hàng hóa và ghi nhãn hàng hoá.

Điều 122. Điều kiện đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam để trưng bày, giới thiệu

Hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam để trưng bày, giới thiệu tại Việt Nam, ngoài việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 121 của Luật này còn phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Là hàng hoá được phép nhập khẩu vào Việt Nam;
2. Hàng hoá tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu phải tái xuất khẩu sau khi kết thúc việc trưng bày, giới thiệu nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày tạm nhập khẩu; nếu quá thời hạn trên thì phải làm thủ tục gia hạn tại hải quan nơi tạm nhập khẩu;
3. Hàng hóa tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu nếu tiêu thụ tại Việt Nam thì phải tuân thủ các quy định của pháp luật

서비스에 대한 조건

1. 진열, 소개를 위한 상품·서비스는 시장에서 합법적으로 경영되는 상품·서비스여야 한다.
2. 진열, 소개를 위한 상품·서비스는 상품 품질 및 상품 라벨에 관한 법률 규정을 준수하여야 한다.

제122조 진열, 소개를 위하여 베트남으로 수입된 상품에 대한 조건

베트남에서 진열, 소개를 위하여 베트남으로 수입된 상품은 이 법 제121조에 규정된 조건 외에 다음의 조건에도 충족하여야 한다.

1. 베트남으로 수입을 허용받은 상품이어야 한다.
2. 진열, 소개를 위하여 일시 수입된 상품은 진열, 소개 종료 시 재수출시켜야 하되, 일시 수입일로부터 6개월을 초과하여서는 아니 되며, 이 기간을 초과할 시 일시 수입을 진행한 세관에서 연장허가 절차를 신청하여야 한다.
3. 진열, 소개를 위하여 일시 수입된 상품은 베트남에서 소비 시 수출품목에 관한 베트남 법률 규정을 준수하여야 한다.

<p>Việt Nam đối với hàng hóa nhập khẩu.</p> <p>Điều 123. Các trường hợp cấm trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tổ chức trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ hoặc sử dụng hình thức, phương tiện trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ làm phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, cảnh quan, môi trường, sức khoẻ con người. 2. Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ hoặc sử dụng hình thức, phương tiện trưng bày, giới thiệu trái với truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam. 3. Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ làm lộ bí mật nhà nước. 4. Trưng bày, giới thiệu hàng hoá của thương nhân khác để so sánh với hàng hoá của mình, trừ trường hợp hàng hoá đem so sánh là hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật. 5. Trưng bày, giới thiệu mẫu hàng hoá không đúng với hàng hoá đang kinh doanh về chất 	<p>제123조 상품·서비스 진열, 소개를 금지하는 경우</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 국가안보, 사회질서·안전, 경관, 환경, 사람 건강에 악영향을 끼치는 상품·서비스를 진열하고 소개하거나 이러한 상품·서비스 진열, 소개의 형식, 수단을 사용하는 경우 2. 베트남 역사, 문화, 도덕, 미풍양속의 전통을 위배하는 상품·서비스를 진열하고 소개하거나 이에 관한 진열, 소개의 형식, 수단을 사용하는 경우 3. 국가비밀을 누설하게 하는 상품·서비스를 진열하고 소개하는 경우 4. 비교대상 상품이 모조품, 법률 규정에 따른 지적재산권을 위반하는 상품인 경우를 제외하고, 자신의 상품과 비교하기 위하여 다른 상인의 상품을 진열하고 소개하는 경우 5. 고객을 속이기 위하여 품질, 가격, 성능, 모양, 종류, 포장, 보증기간 및 그 밖의 품질기준에
---	--

<p>lượng, giá, công dụng, kiểu dáng, chủng loại, bao bì, thời hạn bảo hành và các chỉ tiêu chất lượng khác nhằm lừa dối khách hàng.</p>	<p>대하여 자신이 경영하고 있는 상품과 다르게 진열하고 소개하는 경우</p>
<p>Điều 124. Hợp đồng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ Hợp đồng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.</p>	<p>제124조 상품·서비스 진열, 소개 서비스 계약 상품·서비스 진열, 소개 서비스 계약은 서면 또는 이에 상응하는 법적 효력을 가진 형식으로 작성되어야 한다.</p>
<p>Điều 125. Quyền của bên thuê dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên thuê dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ có các quyền sau đây: 1. Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ thực hiện thoả thuận trong hợp đồng; 2. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ.</p>	<p>제125조 상품·서비스 진열, 소개 서비스 위탁자의 권리 그 밖의 합의가 있는 경우를 제외하고, 상품·서비스 진열, 소개 서비스 위탁자는 다음의 권리를 가진다. 1. 상품·서비스 진열, 소개 서비스 제공자에게 계약에 따른 합의를 이행하도록 요청한다. 2. 상품·서비스 진열, 소개 계약 이행을 확인하고 감찰한다.</p>
<p>Điều 126. Nghĩa vụ của bên thuê dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên thuê dịch vụ trưng</p>	<p>제126조 상품·서비스 진열, 소개 서비스 위탁자의 의무 그 밖의 합의가 있는 경우를 제외하고, 상품·서비스 진열, 소개</p>

bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp đầy đủ hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu hoặc phương tiện cho bên cung ứng dịch vụ theo thoả thuận trong hợp đồng;
2. Cung cấp thông tin về hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu và chịu trách nhiệm về các thông tin này;
3. Trả thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác.

Điều 127. Quyền của bên cung ứng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên cung ứng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu theo thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng;
2. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp thông tin về hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu và các phương tiện cần thiết khác theo thoả thuận trong hợp đồng;
3. Nhận thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác.

서비스 위탁자는 다음의 의무를 진다.

1. 계약에서 합의한 바에 따라 서비스 제공자에게 진열하고 소개할 상품·서비스 또는 수단을 충분히 제공한다.
2. 진열하고 소개할 상품·서비스에 관한 정보를 제공하고 이러한 정보에 대한 책임을 진다.
3. 서비스 이행 보수 및 그 밖의 합리적 비용을 지급한다.

제127조 상품·서비스 진열, 소개 서비스 제공자의 권리

그 밖의 합의가 있는 경우를 제외하고, 상품·서비스 진열, 소개 서비스 제공자는 다음의 권리를 가진다.

1. 서비스 위탁자에게 계약에서 합의한 기간에 따라 진열하고 소개할 상품·서비스를 제공하도록 요청한다.
2. 계약에서 합의한 바에 따라 서비스 위탁자에게 진열하고 소개할 상품·서비스 및 그 밖의 필요한 수단을 제공하도록 요청한다.
3. 서비스 이행 보수 및 그 밖의 합리적인 비용을 수령한다.

Điều 128. Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện việc trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ theo thoả thuận trong hợp đồng;
2. Bảo quản hàng hoá trưng bày, giới thiệu, tài liệu, phương tiện được giao trong thời gian thực hiện hợp đồng; khi kết thúc việc trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ, phải giao lại đầy đủ hàng hoá, tài liệu, phương tiện trưng bày, giới thiệu cho bên thuê dịch vụ;
3. Thực hiện việc trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ theo những nội dung đã được thoả thuận với bên thuê dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ.

MỤC 4 HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI

Điều 129. Hội chợ, triển lãm thương mại

Hội chợ, triển lãm thương mại là hoạt động xúc tiến thương mại

제128조 상품·서비스 진열, 소개 서비스 제공자의 의무

그 밖의 합의가 있는 경우를 제외하고, 상품·서비스 진열, 소개 서비스 제공자는 다음의 의무를 진다.

1. 계약에서 합의한 바에 따라 상품·서비스 진열 및 소개를 실현한다.
2. 계약이행 기간 동안 진열, 소개를 위하여 인계받은 상품, 자료, 수단을 보관하며, 상품·서비스 진열, 소개 종료 시 서비스 위탁자에게 진열하고 소개한 상품, 자료, 수단을 온전히 다시 인수하여야 한다.
3. 상품·서비스 진열, 소개 서비스 위탁자와의 합의한 내용에 따라 상품·서비스 진열 및 소개를 실현한다.

제4절 상업 박람회·전시회

제129조 상업 박람회·전시회

"상업 박람회·전시회"란 상인이 상품 매매계약, 서비스계약을 채

được thực hiện tập trung trong một thời gian và tại một địa điểm nhất định để thương nhân trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ nhằm mục đích thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá, hợp đồng dịch vụ.

결하는 기회의 추진 및 모색을 목적으로 상품을 진열하고 소개하기 위하여 일정 기간과 장소에서 집중적으로 수행되는 상업촉진 활동을 말한다.

Điều 130. Kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại

1. Kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân kinh doanh dịch vụ này cung ứng dịch vụ tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm thương mại cho thương nhân khác để nhận thù lao dịch vụ tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.
2. Hợp đồng dịch vụ tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

제130조 상업 박람회·전시회 서비스 경영

1. "상업 박람회·전시회 서비스 경영"이란 상업 박람회·전시회 개최 서비스 사업자가 다른 상인에게 상업 박람회·전시회 개최 또는 참가 서비스를 제공함으로써 보수를 수령하기 위하여 수행하는 상업 활동을 말한다.
2. 상업 박람회·전시회 개최, 참가 서비스 계약은 서면 또는 이에 상응하는 법적 효력을 가진 형식으로 작성되어야 한다.

Điều 131. Quyền tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại

1. Thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân

제131조 상업 박람회·전시회 개최, 참가의 권리

1. 베트남 상인, 베트남 상인 지점, 재베트남 외국상인 지점은 자신이 경영하는 상품·서비스에

nước ngoài tại Việt Nam có quyền trực tiếp tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại về hàng hóa, dịch vụ mà mình kinh doanh hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại thực hiện.

2. Văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại. Trong trường hợp được thương nhân ủy quyền, Văn phòng đại diện có quyền ký hợp đồng với thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại để tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại cho thương nhân mà mình đại diện.

3. Thương nhân nước ngoài có quyền trực tiếp tham gia hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại Việt Nam thay mặt mình tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam. Trong trường hợp muốn tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam thì thương nhân nước ngoài phải thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại Việt Nam thực

quản lý liên quan đến việc tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại. Văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại. Trong trường hợp được thương nhân ủy quyền, Văn phòng đại diện có quyền ký hợp đồng với thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại để tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại cho thương nhân mà mình đại diện.

2. 상인 대표사무소는 상업 박람회·전시회를 직접 개최하거나 참가하거나 상업 박람회·전시회 서비스 사업자에게 대행하도록 위탁할 권리를 가진다.

2. 상인 대표사무소는 상업 박람회·전시회를 직접 개최하거나 참가하여서는 아니 된다. 상인으로 부터 위임을 받은 경우, 대표사무소는 자신이 대리하는 상인을 위하여 상업 박람회·전시회를 개최하고 참가할 수 있도록 상업 박람회·전시회 서비스 사업자와의 계약을 체결할 권리를 가진다.

3. 외국상인은 베트남 내 상업 박람회·전시회에 직접 참가하거나 베트남 상업 박람회·전시회 서비스 사업자에게 자신을 대리하여 참가하도록 위탁할 권리를 가진다. 베트남 내 상업 박람회·전시회 개최를 원하는 경우, 외국상인은 베트남 상업 박람회·전시회 서비스 사업자에게 대행하도록 위탁하여야 한다.

<p>hiện.</p> <p>Điều 132. Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam</p> <p>1. Hội chợ, triển lãm thương mại tổ chức tại Việt Nam phải được đăng ký và phải được xác nhận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về thương mại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.</p> <p>2. Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục, nội dung đăng ký và xác nhận việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	<p>제132조 베트남 내 상업 박람회·전시회 개최</p> <p>1. 베트남 내 개최되는 박람회·전시회는 상업 박람회·전시회 개최 장소에 해당하는 성, 중앙직할시에서 상업에 관한 국가관리기관에 등록하고 서면으로 승인을 받아야 한다.</p> <p>2. 정부는 이 조 제1항에 규정된 베트남 내 상업 박람회·전시회 개최에 대한 절차, 순서, 등록내용 및 승인에 대하여 상세히 규정한다.</p>
<p>Điều 133. Tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài</p> <p>1. Thương nhân không kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại khi trực tiếp tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài về hàng hoá, dịch vụ mà mình kinh doanh phải tuân theo các quy định về xuất khẩu hàng hoá.</p> <p>2. Thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại khi tổ chức cho thương nhân</p>	<p>제133조 외국에서의 상업 박람회·전시회 개최, 참가</p> <p>1. 상업 박람회·전시회 서비스를 경영하지 아니한 상인은 자신이 경영하는 상품·서비스에 관련한 상업 박람회·전시회를 외국에서 직접 개최하거나 참가할 때 상품수출 관련 규정을 준수하여야 한다.</p> <p>2. 상업 박람회·전시회 서비스 사업자는 다른 상인에게 상업 박람회·전시회에 참가하도록 대행</p>

khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại phải đăng ký với Bộ Thương mại.

3. Thương nhân không đăng ký kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại không được tổ chức cho thương nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài.

4. Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục, nội dung đăng ký tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 134. Hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam

1. Hàng hoá, dịch vụ không được phép tham gia hội chợ, triển lãm thương mại bao gồm:

- a) Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, chưa được phép lưu thông theo quy định của pháp luật;
- b) Hàng hóa, dịch vụ do thương nhân ở nước ngoài cung ứng thuộc diện cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật;
- c) Hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, trừ

할 때 무역부에 등록하여야 한다.

3. 상업 박람회·전시회 서비스를 등록하지 아니한 상인은 다른 상인에게 외국에서 상업 박람회·전시회에 참가하도록 대행하여서는 아니 된다.

4. 정부는 이 조 제1항과 제2항에 규정된 외국에서 상업 박람회·전시회 개최, 참가에 관한 절차, 순서, 등록내용에 대하여 상세히 규정한다.

제134조 베트남 내 상업 박람회, 전시회에서 진열, 소개를 위한 상품·서비스

1. 상업 박람회·전시회에 참가 허용대상이 아닌 상품·서비스는 다음과 같다.

- a) 법률 규정에 따라 판매금지, 판매제한, 유통허가를 받기 전의 상품·서비스
- b) 법률 규정에 따라 수입금지 품목에 속하되, 외국에 있는 상인에 의하여 제공되는 상품·서비스
- c) 진품과 비교하기 위하여 진열되고 소개되는 경우를 제외

<p>trường hợp trưng bày, giới thiệu để so sánh với hàng thật.</p> <p>2. Ngoài việc tuân thủ các quy định về hội chợ, triển lãm thương mại của Luật này, hàng hóa, dịch vụ thuộc diện quản lý chuyên ngành phải tuân thủ các quy định về quản lý chuyên ngành đối với hàng hoá, dịch vụ đó.</p> <p>3. Hàng hóa tạm nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải được tái xuất khẩu trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại.</p> <p>4. Việc tạm nhập, tái xuất hàng hóa tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải tuân theo các quy định của pháp luật về hải quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p>	<p>하고, 지식재산권을 위배하는 상품, 모조품</p> <p>2. 이 법 상업 박람회·전시회에 관한 규정을 준수하는 것 외에 특정분야에서 관리를 받는 대상인 상품·서비스는 해당 상품·서비스에 대한 특정분야의 관리 규정을 준수하여야 한다.</p> <p>3. 베트남 내 상업 박람회·전시회에 참가를 위하여 일시 수입된 상품은 상업 박람회·전시회 종료일로부터 30일 이내에 재수출시켜야 한다.</p> <p>4. 베트남 내 상업 박람회·전시회에 참가를 위한 상품의 일시 수입 후 재수출은 관세에 관한 법률 및 관련 법률 규정을 준수하여야 한다.</p>
<p>Điều 135. Hàng hóa, dịch vụ tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài</p> <p>1. Tất cả các loại hàng hóa, dịch vụ đều được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài, trừ hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu theo quy định của pháp luật.</p>	<p>제135조 외국에서 상업 박람회·전시회에 참가하는 상품·서비스</p> <p>1. 법률 규정에 따라 수입 금지 대상인 상품·서비스를 제외하고, 모든 종류의 상품·서비스는 외국에서 상업 박람회·전시회에 참가할 수 있다.</p>

2. Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu chỉ được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài khi được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thời hạn tạm xuất khẩu hàng hóa để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài là một năm kể từ ngày hàng hóa được tạm xuất khẩu; nếu quá thời hạn nói trên mà chưa được tái nhập khẩu thì hàng hóa đó phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Việc tạm xuất, tái nhập hàng hóa tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật về hải quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 136. Bán, tặng hàng hoá, cung ứng dịch vụ tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam

1. Hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam được phép bán, tặng, cung ứng tại hội chợ, triển lãm thương mại; đối với hàng hóa nhập khẩu phải đăng ký với hải quan, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều

2. 수입 금지 대상인 상품·서비스는 정부 총리의 승인받을 때만 외국에서 상업 박람회·전시회에 참가할 수 있다.

3. 외국에서 상업 박람회·전시회에 참가하기 위한 상품의 일시 수출 기간은 상품 일시 수출일로부터 1년이며, 이 기간을 지났는데도 재수입되지 아니한 경우 해당 상품은 베트남 법률 규정에 따른 세금을 부담하고 그 밖의 재정적 의무를 져야 한다.

4. 외국에서 상업 박람회·전시회에 참가하는 상품의 일시 수출 후 재수입은 관세에 관한 법률 규정 및 관련 법률 규정을 준수하여야 한다.

제136조 베트남 내 상업 박람회·전시회에서 상품 판매·증정, 서비스 제공

1. 베트남 내 상업 박람회·전시회에서 진열되고 소개되는 상품·서비스는 상업 박람회·전시회에서 판매, 증정, 제공이 허용되며, 이 조 제2항에서 규정된 경우를 제외하고는 수입 상품을 세관에 등록하여야 한다.

<p>này.</p> <p>2. Hàng hóa thuộc diện nhập khẩu phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ được bán, tặng sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.</p> <p>3. Việc bán, tặng hàng hoá tại hội chợ, triển lãm thương mại quy định tại khoản 2 Điều 134 của Luật này phải tuân thủ các quy định về quản lý chuyên ngành nhập khẩu đối với hàng hóa đó.</p> <p>4. Hàng hóa được bán, tặng, dịch vụ được cung ứng tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.</p>	<p>2. 주무 관청으로부터 수입허가를 받아야 하는 대상인 상품은 주무 관청으로부터 서면으로 승인을 받은 후 판매, 증정이 가능하다.</p> <p>3. 이 법 제134조제2항에 규정된 바에 따라 상업 박람회·전시회에서의 상품 판매, 증정은 해당 상품에 대한 특정분야 수입 관리에 관한 규정을 준수하여야 한다.</p> <p>4. 베트남 상업 박람회·전시회에서 판매되고 증명되는 상품, 제공되는 서비스는 법률 규정에 따른 세금을 부담하고 그 밖의 재정적 의무를 져야 한다.</p>
<p>Điều 137. Bán, tặng hàng hóa, cung ứng dịch vụ của Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài</p> <p>1. Hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài được phép bán, tặng, cung ứng tại hội chợ, triển lãm, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.</p> <p>2. Việc bán, tặng hàng hóa thuộc</p>	<p>제137조 외국에서 상업 박람회·전시회에 참가하는 베트남 상품 판매, 증명 및 서비스 제공</p> <p>1. 이 조 제2항과 제3항에서 규정된 경우를 제외하고, 외국에서 상업 박람회·전시회에 참가하는 베트남 상품·서비스는 박람회·전시회에서 판매, 증명, 제공이 허용된다.</p> <p>2. 수출 금지 대상이지만 외국에</p>

diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài chỉ được thực hiện sau khi có sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

3. Hàng hóa thuộc diện xuất khẩu phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ được bán, tặng sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

4. Hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài được bán, tặng, cung ứng ở nước ngoài phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Điều 138. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam

1. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo thỏa thuận với thương nhân tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Bán, tặng hàng hoá, cung ứng dịch vụ được trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại theo quy định của pháp luật.

3. Được tạm nhập, tái xuất hàng

hàng để trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài chỉ được thực hiện sau khi có sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

3. 주무 관청으로부터 수출 허가를 받아야 하는 대상인 상품은 주무 관청으로부터 서면으로 승인을 받아야 판매, 증정이 가능하다.

4. 외국에서 상업 박람회·전시회에 참가하는 베트남 상품·서비스는 외국에서 판매, 증정, 제공 시 법률 규정에 따른 세금을 부담하고 그 밖의 재정적 의무를 져야 한다.

제138조 베트남 내 상업 박람회·전시회에 참가하는 단체, 개인의 권리 및 의무

1. 상업 박람회·전시회를 개최하는 상인과의 합의에 따른 권리 및 의무를 이행한다.

2. 법률 규정에 따라 상업 박람회·전시회에서 진열되고 소개되는 상품을 판매하고 증정하며, 서비스를 제공한다.

3. 상업 박람회·전시회에서 상품

hoá, tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại.

4. Tuân thủ các quy định về tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.

Điều 139. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài

1. Được tạm xuất, tái nhập hàng hoá và tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Phải tuân thủ các quy định về việc tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài.

3. Được bán, tặng hàng hoá trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài; phải nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 140. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại

1. Niêm yết chủ đề, thời gian tiến hành hội chợ, triển lãm thương mại tại nơi tổ chức hội

·서비스를 진열하기 위한 관련 상품, 자료는 일시 수입 후 재수출이 가능하다.

4. 베트남 내 상업 박람회·전시회 개최에 관한 규정을 준수한다.

제139조 외국에서 상업 박람회·전시회에 참가하는 단체, 개인의 권리 및 의무

1. 상업 박람회·전시회에서 상품·서비스를 진열하고 소개하기 위하여 관련 상품, 자료는 일시 수출 후 재수입이 가능하다.

2. 외국에서 상업 박람회·전시회 개최, 참가에 관한 규정을 준수하여야 한다.

3. 국외 상업 박람회·전시회에서 상품 판매, 증정이 가능하며, 베트남 법률에 따른 세금을 납부하고 그 밖의 재정적 의무를 져야 한다.

제140조 상업 박람회·전시회 서비스 사업자의 권리 및 의무

1. 상업 박람회·전시회 개막일 전 상업 박람회·전시회의 개최 장소에서 해당 상업 박람회·전시



chợ, triển lãm thương mại đó trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp hàng hoá để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại theo thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng.

3. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp thông tin về hàng hoá, dịch vụ để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại và các phương tiện cần thiết khác theo thoả thuận trong hợp đồng.

4. Nhận thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác.

5. Thực hiện việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo thoả thuận trong hợp đồng.

회의 주제, 진행기간을 게시한다.

2. 계약에서 합의한 기한에 따라 서비스 위탁자에게 상업 박람회·전시회에 참가하기 위한 상품을 제공하도록 요청한다.

3. 계약에서 합의한 바에 따라 서비스 위탁자에게 상업 박람회·전시회에 참가하기 위한 상품에 대한 정보 및 그 밖의 필수적인 수단을 제공하도록 요청한다.

4. 서비스 이행 보수 및 그 밖의 합리적인 비용을 수령한다.

5. 계약에서 합의한 바에 따라 상업 박람회·전시회를 개최한다.